CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 – 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông công chánh đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Hồ Văn Lâm	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Phạm Bá Phước	Thành viên
Ông Võ Ngọc Bảo Châu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 09/1/2013)

Ban Giám đốc

Ông Phạm Bá Phước	Giám đốc
Ông Bùi Bá Phú	Phó Giám đốc
Ông Phạm Quang Đức	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH

Phạm Bá Phước
Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 19/1/2013

ATAX Audit

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 05113. 639 639 * Fax: 05113. 639 638
Email: atax@vnn.vn
Website: www.atax.vn

VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 08.62556668 * Fax: 08.22200823
Email: atax_hcm@vnn.vn

Số 23 - TC13/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông công chánh

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông công chánh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông công chánh (sau đây gọi tắt là "Công ty"), gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính (từ trang 4 đến trang 26 đính kèm) được lập ngày 19/01/2013.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thông tin thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán được áp dụng, các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Giới hạn phạm vi kiểm toán

1. Báo cáo tài chính tổng hợp toàn Công ty bao gồm số liệu của Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng công trình giao thông (đơn vị trực thuộc Công ty). Tuy nhiên, Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng công trình giao thông đã không thực hiện công tác hạch toán kế toán theo quy định hiện hành.
2. Như được trình bày tại mục V.15- Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong năm 2012, Công ty đã ước tính giá vốn các công trình đã hoàn thành, ghi nhận doanh thu trong kỳ nhưng chưa có hồ sơ quyết toán chi phí với số tiền là 90.581.459.532 VND. (Năm 2011 là 79.145.140.660 VND). Mức ước tính này được tính toán dựa vào tỷ lệ giao khoán nội bộ giữa Công ty và các đội thi công theo mức khoảng từ 96,5% đến 98% doanh thu chưa bao gồm thuế GTGT.
3. Tại ngày 31/12/2012, một số khoản công nợ phải thu và phải trả chưa được đối chiếu đầy đủ. Chúng tôi cũng không thể thỏa mãn tính đúng đắn của các khoản nợ này bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.

Vấn đề chưa thống nhất trong xử lý kế toán

Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với công nợ phải thu ông Trần Đình (thuộc Xí nghiệp bê tông Li tâm) với số tiền 243.539.553 VND. Nếu trích lập dự phòng theo quy định thì lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ giảm với số tiền tương ứng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) do hạn chế phạm vi kiểm toán và vấn đề chưa thống nhất trong xử lý kế toán như được trình bày ở các đoạn nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX

Kiểm toán viên	**Phó Giám đốc**
Nguyễn Thị Cúc	**Nguyễn Thường**
Chứng chỉ kiểm toán viên số 1594/KTV	*Chứng chỉ kiểm toán viên số 0315/KTV*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	**100**		**516.648.949.913**	**549.681.822.964**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**91.217.945.094**	**62.783.429.320**
1. Tiền	111	V.1	23.217.945.094	7.783.429.320
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	68.000.000.000	55.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**299.248.099.788**	**314.764.523.435**
1. Phải thu của khách hàng	131		162.839.861.179	143.575.442.789
2. Trả trước cho người bán	132		1.122.939.482	2.689.572.418
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	161.553.379.532	192.274.177.292
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(26.268.080.405)	(23.774.669.064)
III. Hàng tồn kho	**140**		**12.819.494.684**	**15.142.239.879**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	24.090.772.827	28.786.769.873
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.271.278.143)	(13.644.529.994)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**113.363.410.347**	**156.991.630.330**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22.200.000	21.717.500
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	258.188.384	27.617.538
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	113.083.021.963	156.942.295.292
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	**200**		**196.992.886.386**	**194.318.142.575**
I. Tài sản cố định	**220**		**193.649.086.298**	**188.755.799.615**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	32.223.522.020	30.879.849.851
- Nguyên giá	222		256.212.361.041	248.511.279.481
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(223.988.839.021)	(217.631.429.630)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	124.787.063.220	126.295.941.991
- Nguyên giá	228		128.188.834.136	128.188.834.136
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(3.401.770.916)	(1.892.892.145)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	36.638.501.058	31.580.007.773
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.980.840.640**	**4.980.840.640**
1. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	2.980.840.640	4.980.840.640
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**362.959.448**	**581.502.320**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	115.259.448	333.802.320
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	247.700.000	247.700.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**713.641.836.299**	**743.999.965.539**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**496.106.411.585**	**538.498.221.877**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**447.328.384.412**	**486.505.138.412**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	17.869.101.986	14.582.905.780
2. Phải trả người bán	312		11.092.513.055	7.705.620.110
3. Người mua trả tiền trước	313		103.296.219.856	145.075.455.993
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	46.618.233.427	54.464.422.003
5. Phải trả người lao động	315		5.951.874.565	21.601.584.529
6. Chi phí phải trả	316	V.15	91.234.155.533	79.772.014.931
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	145.967.820.123	122.017.560.945
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.17	13.358.640.249	25.408.980.687
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.939.825.618	15.876.593.434
II. Nợ dài hạn	**330**		**48.778.027.173**	**51.993.083.465**
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	9.778.748.348	12.951.122.981
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	38.999.278.825	38.999.278.825
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	42.681.659
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**217.535.424.714**	**205.501.743.662**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.20	**217.535.424.714**	**205.501.743.662**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		191.237.742.393	191.237.742.393
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		5.828.221.719	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	268.684.015
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.018.311.408	2.018.311.408
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.176.394.693	8.176.394.693
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.955.518.920	3.481.375.572
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		319.235.581	319.235.581
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**713.641.836.299**	**743.999.965.539**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
Ngoại tệ các loại			
Tiền USD		44.438,41	44.430,00
Tiền EUR		6.742,72	6.741,00

Nguyễn Văn Hiệp
Người lập biểu

Đặng Đức Hiền
Phụ trách phòng kế toán

Phạm Bá Phước
Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 19/01/2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

MẪU B02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**535.953.326.089**	**745.245.967.127**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.566.603.725	4.113.676.114
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	VI.1	**533.386.722.364**	**741.132.291.013**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	536.648.104.223	728.913.628.084
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**(3.261.381.859)**	**12.218.662.929**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	**7.125.594.732**	**15.955.025.783**
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	**2.200.715.114**	**3.365.002.803**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.200.715.114*	*3.365.002.803*
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.680.300.519	28.737.002.625
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	**30**		**(18.016.802.760)**	**(3.928.316.716)**
11. Thu nhập khác	31		32.356.841.040	26.516.719.955
12. Chi phí khác	32		3.237.462.771	2.662.387.812
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	**40**		**29.119.378.269**	**23.854.332.143**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**11.102.575.509**	**19.926.015.427**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	4.628.432.161	5.084.900.074
16 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**6.474.143.348**	**14.841.115.353**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH

Nguyễn Văn Hiệp	**Đặng Đức Hiền**	**Phạm Bá Phước**
Người lập biểu	***Phụ trách phòng kế toán***	***Giám đốc***
		TP Hồ Chí Minh, ngày 19/01/2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2012

MẪU B03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***11.102.575.509***	***19.926.015.427***
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	***6.631.123.961***
- Khấu hao tài sản cố định	02	11.817.247.524	10.689.089.726
- Các khoản dự phòng	03	120.159.490	8.520.048.286
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	(256.687.634)	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.867.802.538)	(15.943.016.854)
- Chi phí lãi vay	06	2.200.715.114	3.365.002.803
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***17.116.207.465***	***26.557.139.388***
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9	59.031.828.670	94.577.233.947
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	481.758.284	6.655.896.779
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(40.531.448.212)	(133.141.017.007)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	218.060.372	50.762.771
- Tiền đã trả lãi vay	13	(1.775.567.245)	(3.571.680.990)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.318.419.125)	(3.537.601.716)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	7.342.091.952	3.595.164.257
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(17.167.542.414)	(10.183.413.027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***23.396.969.747***	***(18.997.515.598)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.541.940.507)	(24.008.257.626)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	318.181.818	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.987.104.891	12.033.002.531
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***1.763.346.202***	***(11.975.255.095)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	41.299.794.720	24.528.308.163
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(38.013.598.514)	(63.795.769.934)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***3.286.196.206***	***(39.267.461.771)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**28.446.512.155**	**(70.240.232.464)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**62.783.429.320**	**132.945.781.063**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11.996.381)	77.880.721
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**91.217.945.094**	**62.783.429.320**

Nguyễn Văn Hiệp	**Đặng Đức Hiền**	**Phạm Bá Phước**
Người lập biểu	***Phụ trách phòng kế toán***	***Giám đốc***
		TP Hồ Chí Minh, ngày 19/01/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B 09 - DN**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 41/QĐ-UB ngày 26/01/1993 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000267 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày 10/02/2003. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ ngày 01/11/2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300475734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp ngày 13/10/2010.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại 14 – 16 Phan Đăng Lưu, P. 6, Q. Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Công ty phân cấp quản lý thành 5 đơn vị trực thuộc (các đơn vị này không có tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh):

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy bê tông dự ứng lực	Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh
2	Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng Bình Thái	Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh
3	Xí nghiệp Bê tông ly tâm	Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh
4	Xí nghiệp Tư vấn XD Công trình giao thông	14 – 16 Phan Đăng Lưu, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
5	Cửa hàng Vật liệu xây dựng	14 – 16 Phan Đăng Lưu, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, sửa chữa lớn các công trình giao thông; Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước; Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng (kể cả nhũ tương nhựa đường, bê tông nhựa nóng), cấu kiện bê tông đúc sẵn; Sản xuất các loại ống bê tông dự ứng lực, ống bê tông thông thường dùng cho cấp nước và thoát nước.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2012, công ty được giảm 30% thuế TNDN cho hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng theo Nghị định 60/2012/NĐ-CP ngày 30/7/2012 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09 - DN**

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ (Tiếp theo)

	Năm 2012 (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 11
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	2

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến. Xác định nguyên giá trong các trường hợp:

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 3 năm.

4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí).

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí phải trả tại Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí công trình ước tính và các khoản chi phí phải trả khác.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành (Tiếp theo)

Trong năm 2012, công ty được giảm 30% thuế TNDN cho hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng theo Nghị định 60/2012/NĐ-CP ngày 30/7/2012 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra "Đồng Việt Nam" theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, ngoại trừ các tài khoản: Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Việc xác định thu nhập, chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	309.143.803	527.876.490
Tiền gửi ngân hàng	22.908.801.291	7.255.552.830
Cộng	**23.217.945.094**	**7.783.429.320**

2. Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	43.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN TP Hồ Chí Minh	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNN -CN Chợ Lớn	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP An Bình -CN Sài Gòn	10.000.000.000	-
Cộng	**68.000.000.000**	**55.000.000.000**

Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn này đã được dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09 - DN**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư tại Văn phòng Công ty (Nợ TK 1388)	150.685.455.992	176.730.704.088
Số dư tại Văn phòng Công ty (Nợ TK 3388)	7.604.303.967	9.571.310.005
Số dư tại Nhà máy Bê tông dự ứng lực (TK Nợ 1388)	2.582.592.420	5.214.523.387
Số dư tại Xí nghiệp bê tông nhựa nóng Bình Thái	214.977.487	214.977.487
Số dư tại Xí nghiệp Tư vấn xây dựng CTGT	61.205.172	61.205.172
Số dư tại Cửa hàng vật liệu xây dựng (TK 1388)	53.098.607	53.098.607
Số dư tại Cửa hàng vật liệu xây dựng (TK 3388)	-	91.897.184
Số dư tại Xí nghiệp bê tông li tâm (TK 1388)	336.461.362	336.461.362
Phải thu bảo hiểm xã hội	15.196.595	-
Phải thu bảo hiểm thất nghiệp	87.930	-
Cộng	**161.553.379.532**	**192.274.177.292**

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.553.051.199	12.840.613.439
Công cụ, dụng cụ	8.413.519	142.612.586
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.400.000	1.655.161.235
Thành phẩm	11.501.233.864	13.948.843.551
Hàng gửi đi bán	26.674.245	199.539.062
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**24.090.772.827**	**28.786.769.873**

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	-	12.140.085
Thuế thu nhập cá nhân	258.188.384	15.477.453
Cộng	**258.188.384**	**27.617.538**

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	200.675.132	794.134.650
Tạm ứng	111.148.214.864	156.143.160.642
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.734.131.967	5.000.000
Cộng	**113.083.021.963**	**156.942.295.292**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2012	**43.135.982.179**	**194.565.169.306**	**9.982.766.022**	**731.837.246**	**95.524.728**	**248.511.279.481**
Tăng trong kỳ	**9.531.415.852**	**664.363.637**	**-**	**59.991.818**	**-**	**10.255.771.307**
- Mua sắm mới	*-*	*514.363.637*	*-*	*59.991.818*	*-*	*574.355.455*
- Đánh giá lại TSCĐ	*9.531.415.852*	*150.000.000*	*-*	*-*	*-*	*9.681.415.852*
Giảm trong kỳ	**5.884.377**	**1.476.784.851**	**991.453.955**	**80.566.564**	**-**	**2.554.689.747**
- Thanh lý, nhượng bán	*-*	*1.264.720.885*	*334.960.000*	*80.566.564*	*-*	*1.680.247.449*
- Đánh giá lại TSCĐ	*5.884.377*	*212.063.966*	*656.493.955*	*-*	*-*	*874.442.298*
Số dư tại 31/12/2012	**52.661.513.654**	**193.752.748.092**	**8.991.312.067**	**711.262.500**	**95.524.728**	**256.212.361.041**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư tại 01/01/2012	**41.530.151.083**	**167.132.377.666**	**8.364.212.350**	**509.163.803**	**95.524.728**	**217.631.429.630**
Tăng trong kỳ	**6.675.718.558**	**5.873.565.741**	**370.819.469**	**165.349.406**	**-**	**13.085.453.174**
- Trích khấu hao	*3.913.819.554*	*5.873.565.741*	*370.819.469*	*150.163.989*	*-*	*10.308.368.753*
- Đánh giá lại TSCĐ	*2.761.899.004*	*-*	*-*	*15.185.417*	*-*	*2.777.084.421*
Giảm trong kỳ	**2.878.576.166**	**2.578.931.392**	**1.189.969.661**	**80.566.564**	**-**	**6.728.043.783**
- Thanh lý, nhượng bán	*-*	*1.264.720.885*	*334.960.000*	*80.566.564*	*-*	*1.680.247.449*
- Đánh giá lại TSCĐ	*2.722.370.597*	*1.314.210.507*	*-*	*-*	*-*	*4.036.581.104*
- Điều chỉnh giảm	*156.205.569*	*-*	*855.009.661*	*-*	*-*	*1.011.215.230*
Số dư tại 31/12/2012	**45.327.293.475**	**170.427.012.015**	**7.545.062.158**	**593.946.645**	**95.524.728**	**223.988.839.021**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2012	**1.605.831.096**	**27.432.791.640**	**1.618.553.672**	**222.673.443**	**-**	**30.879.849.851**
Số dư tại 31/12/2012	**7.334.220.179**	**23.325.736.077**	**1.446.249.909**	**117.315.855**	**-**	**32.223.522.020**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 123.584.650.154 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09 – DN**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản CĐVH khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	**128.029.834.136**	**159.000.000**	**128.188.834.136**
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**128.029.834.136**	**159.000.000**	**128.188.834.136**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**1.839.929.250**	**52.962.895**	**1.892.892.145**
Tăng trong năm	1.455.432.072	53.446.699	1.508.878.771
- Trích khấu hao	*1.455.432.072*	*53.446.699*	*1.508.878.771*
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**3.295.361.322**	**106.409.594**	**3.401.770.916**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	**126.189.904.886**	**106.037.105**	**126.295.941.991**
Tại ngày cuối năm	**124.734.472.814**	**52.590.406**	**124.787.063.220**

Chi tiết nguyên giá TSCĐ vô hình

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
QSD đất tại 360- Xa lộ Hà Nội, Phước Long A, Q.9 (i)	55.237.591.388	55.237.591.388
QSD đất tại 14 – 16 Phan Đăng Lưu, Q. Bình Thạnh (ii)	72.792.242.748	72.792.242.748
Phần mềm máy tính	159.000.000	159.000.000
Cộng	**128.188.834.136**	**128.188.834.136**

(i) Công ty có quyền sử dụng 18.337,5 m2 đất tại 360 – Xa lộ Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận QSD đất số AK 483449 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hồ Chí Minh cấp ngày 06/03/2009). Mục đích sử dụng đất: đất ở khu dân cư. Thời gian sử dụng: lâu dài. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Đến 31/12/2007, Công ty đã nộp đủ tiền sử dụng đất theo quyết định của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định số 3652/QĐ-UBND ngày 25/07/2005 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty được phê duyệt mua lô đất này theo giá chỉ định để xây dựng chung cư cao tầng và cao ốc văn phòng.

Lô đất này đã được dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn.

(ii) Công ty có quyền sử dụng 1.296 m2 đất tại 14 – 16 Phan Đăng Lưu, phường 6, quận Bình Thạnh để đầu tư cao ốc văn phòng làm việc (Giấy chứng nhận QSD đất số BA 284117 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hồ Chí Minh cấp ngày 28/09/2010). Mục đích sử dụng đất: đất sản xuất kinh doanh. Thời gian sử dụng: đến hết ngày 16/06/2060. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Theo Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 09/01/2010 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty được phê duyệt mua lô đất này theo giá chỉ định để xây dựng cao ốc văn phòng làm việc và cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09 – DN**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số dư tại Văn phòng Công ty	**31.542.173.397**	**31.542.173.397**
Ván khuôn bệ căng dầm I dài 24,54 m	419.034.287	419.034.287
Dự án 360 Xa lộ Hà Nội	35.156.454.212	30.174.211.351
Nâng cấp Nhà máy Bê tông Dự Ứng Lực	33.870.255	33.870.255
Dự án Ống BT cốt sợi thủy tinh	694.887.759	580.802.959
Dự án Cao ốc VP 14-16 Phan Đăng Lưu , P6, BT	334.254.545	334.254.545
Số dư tại NM bê tông Dự ứng lực	-	**37.834.376**
Khung máy che máy móc thiết bị	-	37.834.376
Cộng	**36.638.501.058**	**31.580.007.773**

Đến 31/12/2012, dự án 360 Xa lộ Hà Nội đã tạm ngừng thi công.

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty SXKD và DV XNK Thanh niên xung phong (*)	2.980.840.640	4.980.840.640
Cộng	**2.980.840.640**	**4.980.840.640**

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 08/HĐKT-VYC ngày 10/05/2004 ký với Công ty Thanh niên xung phong TP Hồ Chí Minh, về việc hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác khu nhà ở lô 3, 9, 14 thuộc dự án vùng bổ sung phía nam huyện Bình Chánh.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng khuôn dầm (Văn phòng)	-	251.842.872
Chi phí sửa chữa tài sản cố định (XNBT nhựa nóng)	81.959.448	81.959.448
Chi phí sửa cân ô tô (XNBT nhựa nóng)	33.300.000	-
Cộng	**115.259.448**	**333.802.320**

12. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	247.700.000	247.700.000
Cộng	**247.700.000**	**247.700.000**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN TP.HCM	-	1.234.210.498
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	17.869.101.986	13.348.695.282
Cộng	**17.869.101.986**	**14.582.905.780**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	35.639.726.586	46.743.338.856
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.987.494.610	6.677.481.574
Thuế thu nhập cá nhân	712.731	712.731
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	990.299.500	1.042.888.842
Cộng	**46.618.233.427**	**54.464.422.003**

15. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	212 344 495	140.304.666
Nguồn kinh phí Đảng	325 393 506	389.569.605
Chi phí phải trả khác	114 958 000	97.000.000
Giá vốn công trình ước tính (*)	90 581 459 532	79.145.140.660
Cộng	**91.234.155.533**	**79.772.014.931**

(*) Công ty thực hiện trích trước chi phí các công trình xây dựng đã ghi nhận doanh thu nhưng chưa có hồ sơ quyết toán. Giá trị ước tính chi phí các công trình được tính bằng mức giao khoán giữa Công ty với các đội thi công trực thuộc Công ty theo mức từ 96,5% đến 98% doanh thu.

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	6.994.415	4.203.539.872
Kinh phí công đoàn	316.823.629	317.259.206
Bảo hiểm xã hội	4.402.860	2.962.078.243
Bảo hiểm y tế	952.273	338.473.439
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	98.122.124.171	88.606.063.548
Bảo hiểm thất nghiệp	387.030	300.017.321
Dư Có TK 1388	412.184.456	247.680.257
Dư Có TK 141	47.103.951.289	25.042.449.059
Cộng	**145.967.820.123**	**122.017.560.945**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả tại Văn phòng Công ty	94.171.626.665	84.778.907.828
Phải trả tại Nhà máy dự ứng lực	123.341.786	-
Phải trả tại XN Bê tông nhựa nóng	375.993.599	375.993.599
Phải trả tại XN Bê tông li tâm	3.451.162.121	3.451.162.121
Cộng	**98.122.124.171**	**88.606.063.548**

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí bảo hành công trình xây lắp	13.358.640.249	25.408.980.687
Cộng	**13.358.640.249**	**25.408.980.687**

18. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	9.778.748.348	12.951.122.981
Cộng	**9.778.748.348**	**12.951.122.981**

19. Vay dài hạn và nợ dài hạn

a/ Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh	548.516.000	548.516.000
Cộng	**548.516.000**	**548.516.000**

Theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ngân sách số 08/2004/TC-NS ngày 21/12/2004 ký với Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh, Công ty được vay với số tiền 96.578.000.000 VND để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất ống Bê tông nhựa cốt sợi thủy tinh theo Quyết định số 5679/UB-UB ngày 16/11/2004 của UBND thành phố Hồ CHí Minh. Thời hạn vay 10 năm kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay 0%.

b/ Nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	38.450.762.825	38.450.762.825
Cộng	**38.450.762.825**	**38.450.762.825**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**191.237.742.393**	-	**190.803.294**	**2.018.311.408**	**6.692.283.158**	**3.906.228.484**	**319.235.581**	**204.364.604.318**
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	14.841.115.353	-	14.841.115.353
Giảm khác	-		-	-	-	(424.852.912)	-	(424.852.912)
Hoàn chênh lệch tỉ giá đầu năm	-	-	(190.803.294)	-	-	-	-	(190.803.294)
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	-	268.684.015	-	-	-	-	268.684.015
Phân phối quỹ DPTC, KTPL			-	-	1.484.111.535	(8.677.527.074)	-	(7.193.415.539)
Phân phối lợi nhuận cho Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn	-	-	-	-	-	(6.163.588.279)	-	(6.163.588.279)
Số dư cuối năm trước	**191.237.742.393**	-	**268.684.015**	**2.018.311.408**	**8.176.394.693**	**3.481.375.572**	**319.235.581**	**205.501.743.662**
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	6.474.143.348	-	6.474.143.348
Hoàn chênh lệch tỉ giá ĐK	-	-	(268.684.015)	-	-		-	(268.684.015)
Đánh giá lại tài sản Nhà nước	-	5.828.221.719	-	-	-	-	-	5.828.221.719
Số dư cuối năm nay	**191.237.742.393**	**5.828.221.719**	-	**2.018.311.408**	**8.176.394.693**	**9.955.518.920**	**319.235.581**	**217.535.424.714**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09 - DN**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu:	**535.953.326.089**	**745.245.967.127**
+ Doanh thu bán hàng	1.928.813.631	*3.177.225.443*
+ Doanh thu bán các thành phẩm	58.854.954.697	*17.148.628.287*
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	504.636.364	*782.543.578*
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	474.664.921.397	*724.137.569.819*
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.566.603.725	4.113.676.114
Doanh thu thuần	**533.386.722.364**	**741.132.291.013**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.884.124.546	3.129.895.894
Giá vốn của thành phẩm đã bán	65.028.900.509	22.374.481.459
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	499.474.999	267.133.500
Giá vốn hoạt động xây dựng	469.235.604.169	703.142.117.231
Cộng	**536.648.104.223**	**728.913.628.084**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.941.678.362	12.383.344.793
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	11.356.825	
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	256.687.634	
Lãi vay nội bộ công ty	1.915.871.911	3.571.680.990
Cộng	**7.125.594.732**	**15.955.025.783**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.200.715.114	3.360.350.136
Chi phí tài chính khác	-	4.652.667
Cộng	**2.200.715.114**	**3.365.002.803**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	**11.102.575.509**	**19.926.015.427**
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	**9.393.069.820**	**4.399.278.192**
Chi phí khấu hao TSCD không đúng quy định	9.142.502.445	-
Chi phí không có hóa đơn chứng từ theo chế độ quy định	-	4.395.278.192
Các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí	-	4.000.000
Các khoản điều chỉnh khác làm tăng lợi nhuận trước thuế	250.567.375	
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	**256.687.634**	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính (tiền gửi ngân hàng)	256.687.634	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	**20.238.957.695**	**24.325.293.619**
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	**20.238.957.695**	**24.325.293.619**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế (chưa tính số được giảm)	**5.059.739.424**	**6.081.323.405**
Số thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết 29/2012	**431.307.263**	**996.423.331**
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	**4.628.432.161**	**5.084.900.074**

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Giao dịch và số dư các bên liên quan

a/ Giao dịch với bên có liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn	21.913.253.865	87.562.733.098
Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức	155.813.838	1.300.850.493
Công ty cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	-	433.918.546
Nhà máy Nước Thủ Đức	12.429.303	-
Cộng	**22.081.497.006**	**89.297.502.137**

VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

2. Giao dịch và số dư với bên liên quan (Tiếp theo)

b/ Số dư với bên liên quan

Các khoản phải thu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn	20.053.369.092	14.341.569.739
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	217.710.981	74.326.446
Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	-	2.267.359
Công ty cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	2.889.693	46.281.549
Công ty cổ phần Cấp nước Gia Định	263.701.472	266.256.472
Cộng	**20.537.671.238**	**14.730.701.565**

Các khoản phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn		
Phải trả vay dài hạn	38.450.762.825	38.450.762.825
Phải trả khác (lợi nhuận năm 2011)	6.163.588.279	-
Cộng	**44.614.351.104**	**38.450.762.825**

3. Sự kiện quan trong phát sinh trong kỳ

Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng công trình giao thông đã ngừng hoạt động từ tháng 7/2011, đồng thời Xí nghiệp cũng không lập Báo cáo tài chính cũng như hạch toán kế toán kể từ ngày 1/7/2011 đến nay do trong khoảng thời gian này, Xí nghiệp bị thiếu vắng các nhân sự chủ chốt.

4. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX. Sau đó, Đoàn kiểm tra của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn và Chi cục Tài chính doanh nghiệp TP Hồ Chí Minh đã kiểm tra lại Báo cáo tài chính năm 2011. Công ty đã điều chỉnh lại Báo cáo tài chính năm 2011 theo Biên bản kiểm tra này. Do vậy, trên Bảng cân đối kế toán, một số số liệu đầu năm 2012 có sự khác biệt với số liệu cuối năm 2011 đã kiểm toán. Cột số liệu năm 2011 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng có khác biệt với số liệu năm 2011 đã kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

4. Thông tin so sánh (Tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2012 (trình bày lại)	01/01/2012 (kiểm toán)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	**100**		**549.681.822.964**	**549.287.139.825**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**62.783.429.320**	**62.783.429.320**
1. Tiền	111		7.783.429.320	7.783.429.320
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	55.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**314.764.523.435**	**314.569.379.358**
1. Phải thu của khách hàng	131		143.575.442.789	143.575.442.789
2. Trả trước cho người bán	132		2.689.572.418	2.689.572.418
3. Các khoản phải thu khác	135		192.274.177.292	192.079.033.215
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(23.774.669.064)	(23.774.669.064)
III. Hàng tồn kho	**140**		**15.142.239.879**	**14.942.700.817**
1. Hàng tồn kho	141		28.786.769.873	28.786.769.873
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.644.529.994)	(13.844.069.056)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**156.991.630.330**	**156.991.630.330**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.717.500	21.717.500
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		27.617.538	27.617.538
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		156.942.295.292	156.942.295.292
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	**200**		**194.318.142.575**	**194.763.526.647**
I. Tài sản cố định	**220**		**188.755.799.615**	**189.383.291.076**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		30.879.849.851	30.469.593.897
- Nguyên giá	222		248.511.279.481	248.032.370.348
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(217.631.429.630)	(217.562.776.451)
2 Tài sản cố định vô hình	227		126.295.941.991	126.271.275.324
- Nguyên giá	228		128.188.834.136	128.151.834.136
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1.892.892.145)	(1.880.558.812)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		31.580.007.773	32.642.421.855
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.980.840.640**	**4.980.840.640**
1. Đầu tư dài hạn khác	258		4.980.840.640	4.980.840.640
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**581.502.320**	**399.394.931**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		333.802.320	151.694.931
2. Tài sản dài hạn khác	268		247.700.000	247.700.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**743.999.965.539**	**744.050.666.472**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09 - DN**

VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

4. Thông tin so sánh (Tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2012 (trình bày lại)	01/01/2012 (kiểm toán)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**538.498.221.877**	**526.432.010.519**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**486.505.138.412**	**474.438.927.054**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		14.582.905.780	14.582.905.780
2. Phải trả người bán	312		7.705.620.110	7.800.427.752
3. Người mua trả tiền trước	313		145.075.455.993	145.075.455.993
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		54.464.422.003	54.913.398.233
5. Phải trả người lao động	315		21.601.584.529	21.601.584.529
6. Chi phí phải trả	316		79.772.014.931	79.772.014.931
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		122.017.560.945	116.019.669.266
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		25.408.980.687	25.899.479.615
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.876.593.434	8.773.990.955
II. Nợ dài hạn	**330**		**51.993.083.465**	**51.993.083.465**
1. Phải trả dài hạn khác	333		12.951.122.981	12.951.122.981
2. Vay và nợ dài hạn	334		38.999.278.825	38.999.278.825
3 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		42.681.659	42.681.659
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**205.501.743.662**	**217.618.655.953**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**205.501.743.662**	**217.618.655.953**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	411		191.237.742.393	191.237.742.393
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		268.684.015	268.684.015
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.018.311.408	2.018.311.408
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.176.394.693	6.692.283.158
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.481.375.572	17.082.399.398
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		319.235.581	319.235.581
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**743.999.965.539**	**744.050.666.472**

(*) Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2011, Công ty được yêu cầu điều chỉnh tăng vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền 6.163.588.279 VND. Tuy nhiên, khi điều chỉnh số liệu đầu năm 2012 theo Biên bản kiểm tra quyết toán 2011, Công ty đã không ghi tăng vốn chủ sở hữu mà ghi nhận nợ phải trả Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn số tiền 6.163.588.279 VND.

Ngày 17/12/2012, Công ty đã có công văn số 585/CT-GTCC gửi Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn về việc này và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn đã chấp thuận theo công văn số 133/NG-TCT-HĐTV ngày 27/12/2012.

VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

4. Thông tin so sánh (Tiếp theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 (trình bày lại)	Năm 2011 (kiểm toán)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**745.245.967.127**	**745.245.967.127**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.113.676.114	4.113.676.114
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**741.132.291.013**	**741.132.291.013**
4. Giá vốn hàng bán	11		728.913.628.084	729.266.030.864
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**12.218.662.929**	**11.866.260.149**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		**15.955.025.783**	**15.955.025.783**
7. Chi phí tài chính	22		**3.365.002.803**	**3.365.002.803**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.365.002.803	3.365.002.803
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28.737.002.625	28.736.210.900
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	**30**		**(3.928.316.716)**	**(4.279.927.771)**
11. Thu nhập khác	31		26.516.719.955	26.130.761.168
12. Chi phí khác	32		2.662.387.812	2.703.387.812
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	**40**		**23.854.332.143**	**23.427.373.356**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**19.926.015.427**	**19.147.445.585**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		5.084.900.074	5.546.421.759
16 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**14.841.115.353**	**13.601.023.826**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09 - DN**

VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

4. Thông tin so sánh (Tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 (trình bày lại)	Năm 2011 (kiểm toán)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***19.926.015.427***	***19.147.445.585***
2. Điều chỉnh cho các khoản			***6.631.123.961***	***6.749.676.511***
- Khấu hao tài sản cố định	02		10.689.089.726	10.608.103.214
- Các khoản dự phòng	03		8.520.048.286	8.719.587.348
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.943.016.854)	(15.943.016.854)
- Chi phí lãi vay	06		3.365.002.803	3.365.002.803
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***26.557.139.388***	***25.897.122.096***
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		94.577.233.947	94.880.930.547
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		6.655.896.779	6.655.896.779
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(133.141.017.007)	(132.751.960.832)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		50.762.771	(18.972.712)
- Tiền đã trả lãi vay	13		(3.571.680.990)	(3.571.680.990)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.537.601.716)	(3.537.601.716)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.595.164.257	3.595.164.257
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10.183.413.027)	(10.183.413.027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(18.997.515.598)***	***(19.034.515.598)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(24.008.257.626)	(23.971.257.626)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.033.002.531	12.033.002.531
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(11.975.255.095)***	***(11.938.255.095)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		24.528.308.163	24.528.308.163
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(63.795.769.934)	(63.795.769.934)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(39.267.461.771)***	***(39.267.461.771)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**(70.240.232.464)**	**(70.240.232.464)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**132.945.781.063**	**132.945.781.063**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		77.880.721	77.880.721
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**		**62.783.429.320**	**62.783.429.320**

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 00-0455-226 Quyển số: 16-07 năm 2015
Phường 6, ngày 16 tháng 07 năm 2015
Phó Chủ Tịch UBND Phường 6-Q.BT
Bùi Minh Đức

Nguyễn Văn Hiệp	Đặng Đức Hiền	Phạm Bá Phước
Người lập biểu	*Phụ trách phòng kế toán*	*Giám đốc*

TP Hồ Chí Minh, ngày 19/01/2013